



DOI:10.22144/ctu.jvn.2021.107

GIẢI QUYẾT HỆ QUẢ CỦA VIỆC NAM, NỮ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Huỳnh Thị Trúc Giang*

Khoa Luật, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Huỳnh Thị Trúc Giang (email:httgiang@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 28/12/2020

Ngày nhận bài sửa: 22/02/2021

Ngày duyệt đăng: 25/06/2021

Title:

Settlement of consequences of men and women cohabiting as husband and wife without marriage registration according to Vietnamese Marriage and Family Law

Từ khóa:

Xử lý, chung sống như vợ chồng, luật hôn nhân và gia đình, tài sản

Keywords:

Cohabitation, marriage and family law, property, resolve

ABSTRACT

Being influenced by Viet Nam's political and social situation, marriage relations have been mainly performed according to traditional customs. Through time, numbers of couples did not register their marriages under the legal procedures despite their long time de factor matrimonial relations resulting in having children and common property. This emerging issue required further legal regulations to ensure the parties' legitimate rights and interests. For that reason, the National Assembly enacted several regulations to govern the matter, including the 2000 Marriage and Family Law and other implementing documents. Under the current the 2014 Marriage and Family Law, Article 131(1) continues to provide rule to deal with the same matter; however, there are academic debates on the applicable law addressing the marriage and family relationships arising in cohabitation between men and women. The relevant legal documents and cases are evaluated and analyzed by using qualitative and descriptive methods to focus on the criteria to define a de facto marriage and the consequences of termination of such cohabitation and property disputes. In light of such analyses, the solution will be recommended for each situation basing on the application of the existing regulations.

TÓM TẮT

Do ảnh hưởng của tình hình chính trị, xã hội ở Việt Nam, các mối quan hệ vợ chồng chỉ được thực hiện theo phong tục truyền thống. Dân dân, có nhiều đôi nam nữ chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn theo đúng trình tự thủ tục của quy định pháp luật, dù họ đã có thời gian chung sống lâu dài, thậm chí đã có con chung và tài sản chung. Vấn đề này cần có các quy định pháp luật để điều chỉnh nhằm đảm bảo một cách tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Vì vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và các văn bản hướng dẫn đã có các quy định liên quan đến vấn đề này. Tuy nhiên, đến khi Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 được ban hành và có quy định về điều khoản chuyển tiếp tại khoản 1 Điều 131 đã dẫn đến một số quan điểm trái chiều về việc áp dụng luật để giải quyết mối quan hệ chung sống như vợ chồng của nam và nữ. Bằng phương pháp tổng hợp, nghiên cứu và đánh giá văn bản pháp luật, bản án giải quyết về các trường hợp chung sống như vợ chồng, bài viết trình bày và phân tích các trường hợp có thể xảy ra khi lựa chọn quy phạm pháp luật để giải quyết về quan hệ hôn nhân và tài sản của hai bên nam nữ như: tiêu chí xác định sự chung sống như vợ chồng, hậu quả của việc chấm dứt quan hệ chung sống và tranh chấp tài sản. Từ đó, đề xuất quy tắc pháp lý phù hợp để áp dụng trên cơ sở phân tích các quy định pháp luật có liên quan.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trước khi Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực, việc chung sống như vợ chồng của nam và nữ được giải quyết theo quy định của Nghị quyết 35/2000/QH10. Theo nguyên tắc pháp lý chung, khi Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực và có ghi nhận các quy định về việc giải quyết mối quan hệ của nam nữ chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, thì việc giải quyết phải được áp dụng theo quy định của văn bản mới ban hành vào thời điểm văn bản có hiệu lực. Song, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Quốc hội, 2014) cũng có quy định về điều khoản chuyển tiếp tại khoản 1 Điều 131, theo đó, các quan hệ hôn nhân được xác lập trước ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết. Như vậy, theo tinh thần của điều luật này, thì vẫn có những quan hệ về hôn nhân và gia đình được áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm quan hệ đó xác lập thay vì áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, quy định này đã dẫn đến nhiều cách giải quyết khác nhau đối với quan hệ chung sống như vợ chồng của nam và nữ. Vấn đề đặt ra là cách giải quyết nào sẽ phù hợp với tinh thần của điều luật và mang lại lợi ích cho các bên trong mối quan hệ này? Các giả thuyết về từng trường hợp có thể xảy ra sẽ được phân tích chi tiết trong bài viết. Từ đó, trên cơ sở lập luận về sự tương thích với các quy định pháp luật khác có liên quan cũng như sự bảo vệ về quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong mối quan hệ này, kết luận về việc giải quyết vấn đề này sẽ được đề xuất.

2. CÁC TRƯỜNG HỢP GIẢI QUYẾT HẬU QUẢ PHÁP LÝ CỦA VIỆC NAM NỮ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG

2.1. Giải quyết quan hệ hôn nhân của hai bên chung sống như vợ chồng

Quan hệ chung sống như vợ chồng không phải là một vấn đề mới của pháp luật hôn nhân và gia đình. Trước đây, khi Luật hôn nhân và gia đình năm

2000 được thông qua, Quốc hội đã đồng thời thông qua Nghị quyết 35/2000/QH10 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc giải quyết các trường hợp này. Nhận thấy được đây là nhóm quy định quan trọng, góp phần giải quyết được vấn đề phổ biến của xã hội ta hiện nay, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã tiếp tục có những quy định khá chi tiết và cụ thể về việc xử lý mối quan hệ này tại các Điều 12, Điều 13 và Điều 14¹. Bên cạnh đó, khi quy định về điều khoản chuyển tiếp, khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Quốc hội, 2014) đã ghi nhận nguyên tắc áp dụng pháp luật để giải quyết các quan hệ hôn nhân và gia đình như sau: “*Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết*”. Việc vận dụng nguyên tắc này vào giải quyết các trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng còn có sự nhận thức và áp dụng pháp luật khác nhau, dẫn đến giải quyết thiếu thống nhất mối quan hệ này trong thực tiễn. Một số ví dụ cho sự giải quyết chưa thống nhất về quan hệ hôn nhân đối với những trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng có thể kể ra như sau:

Trường hợp thứ nhất: “Ông Trần Thanh B (sinh năm 1970) và bà Đào Thị Đ (sinh năm 1970) chung sống với nhau như vợ chồng từ trước năm 1987 không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống có nhiều mâu thuẫn nên hai người đã ly thân từ năm 2012. Ngày 10/6/2015, ông B nộp đơn xin ly hôn với bà Đ tại Tòa án nhân dân huyện UM, tỉnh CM và được Tòa án giải quyết trong bản án số 08/2016/HNGĐ-ST ngày 05/6/2015 như sau: Không công nhận ông Trần Thanh B và Đào Thị Đ là vợ chồng. Căn cứ giải quyết là khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014²”.

Trường hợp thứ hai: “Ông Nguyễn Văn N và bà Vương Thị Nh chung sống với nhau như vợ chồng từ trước năm 1986. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Ngày 31/8/2015 bà Nh nộp đơn đến Tòa án nhân dân huyện CN,

¹ Ngoài các quy định trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thì còn có một số văn bản khác quy định về cách xử lý đối với quan hệ chung sống như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn. Chẳng hạn, khoản 3 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 44 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch.

² Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như sau: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.”

tình CM để xin ly hôn với ông N. Tòa án nhân dân huyện CN đã thụ lý và giải quyết quan hệ hôn nhân của ông N và bà Nh theo bản án số 309/2015/HNGĐ-ST ngày 12/11/2015 như sau: Chấp nhận cho bà Nh và ông N ly hôn với lập luận: bà Nh và ông N chung sống với nhau vào năm 1986, không có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, do ông bà đã chung sống trước ngày 03/01/1987 nên dù không có đăng ký kết hôn nhưng hôn nhân của ông bà vẫn được pháp luật thừa nhận theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10”.

Như vậy, trong việc giải quyết quan hệ hôn nhân của hai bên nam nữ chung sống như vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 nhưng có yêu cầu Tòa án giải quyết tại thời điểm Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực, thực tiễn hiện có hai quan điểm khác nhau:

Quan điểm thứ nhất: vận dụng Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết quan hệ hôn nhân cho những trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987. Theo đó, kết quả của cách giải quyết này là tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng của hai bên.

Quan điểm thứ hai: vận dụng điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 (Quốc hội, 2000) để giải quyết quan hệ hôn nhân cho hai bên chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987. Kết quả của cách giải quyết này là cho hai bên chung sống như vợ chồng được ly hôn với nhau.

Để giải quyết được đúng đắn mối quan hệ chung sống như vợ chồng của nam nữ đã xác lập trước ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực nhưng đến sau ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực mới yêu cầu giải quyết thì phải áp dụng khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Cụ thể, khoản 1 Điều 131 đã quy định “*Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết*”. Như vậy, trong cả hai tình huống nêu trên, các bên đều xác lập quan hệ chung sống trước ngày 03/01/1987³ – tức là thời điểm Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực. Vì vậy để giải quyết đúng với tinh thần của khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thì các mối quan hệ này phải được áp dụng các quy tắc pháp lý được quy

định bởi Luật hôn nhân và gia đình năm 1959. Tuy nhiên, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 lại không được áp dụng mà sẽ áp dụng Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 bởi các lý do sau đây:

Một là, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 không có quy định về việc giải quyết hậu quả pháp lý của những trường hợp chung sống như vợ chồng. Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 (Quốc hội, 1959) chỉ có ghi nhận về việc không đăng ký kết hôn của nam nữ tại Điều 11 như sau: “*Việc kết hôn phải được Ủy ban hành chính cơ sở nơi trú quán của bên người con trai hoặc bên người con gái công nhận và ghi vào sổ kết hôn. Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị về mặt pháp lý*”. Do đó, nếu sử dụng cơ sở pháp lý này để giải quyết quan hệ chung sống của ông Trần Thanh B với bà Đào Thị Đ tại trường hợp thứ nhất và quan hệ chung sống của ông Nguyễn Văn N và bà Vương Thị Nh ở trường hợp thứ hai đều dẫn đến hệ quả là quan hệ hôn nhân của họ “*không có giá trị về mặt pháp lý*” do họ không thực hiện đúng nghi thức luật định khi xác lập quan hệ hôn nhân. Song, thế nào là không có giá trị pháp lý, đó có phải là Tòa án sẽ tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng khi họ xin ly hôn hay không thì Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 không thấy quy định.

Hai là, Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 là văn bản có “*hiệu lực trở về trước*” đối với các trường hợp chung sống như vợ chồng. Bởi, khi quy định về các trường hợp chung sống như vợ chồng và hậu quả pháp lý của các trường hợp này, Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 đã có ghi nhận những trường hợp nam nữ chung sống trước ngày 03/01/1987 tại điểm a khoản 3 với nội dung như sau: “*Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 1 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000*”.

Như vậy, khi vận dụng Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 để giải quyết cho những trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 thì hướng xử lý được quy định phải là giải quyết cho hai bên chung sống được ly hôn nếu họ có yêu cầu ly hôn⁴. Trở lại với hai quan điểm giải quyết đã nêu,

³ Ngày 03/01/1987 là thời điểm Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực. Trước ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, các quan hệ hôn nhân và gia đình được giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959.

⁴ Về hậu quả pháp lý của mối quan hệ chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 có thể xem thêm: Trần Văn Trung. (2010). Những ý kiến khác nhau trong việc giải quyết tranh chấp liên quan đến hôn nhân không đăng ký. Tạp chí Tòa án nhân dân. (2), 46-48 và Nông

có thể thấy rằng quan điểm thứ hai là quan điểm phù hợp với tinh thần của pháp luật. Cụ thể là phù hợp với khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10. Song, cũng cần phải lưu ý là trước khi giải quyết cho các bên chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 được ly hôn theo quy định của Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 thì chủ thể có thẩm quyền cần phải áp dụng khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 như một quy định mang tính chất tiền đề để nhằm thể hiện tính hợp lý và minh bạch trong việc áp dụng pháp luật.

Bên cạnh đó, trong trường hợp thứ nhất, có một thông tin cần phải lưu ý. Đó chính là vào thời điểm ông Trần Thanh B và bà Đào Thị Đ chung sống với nhau như vợ chồng cả hai ông bà đều mới 17 tuổi. Như vậy, theo quy định của Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 thì trường hợp của ông Trần Thanh B và bà Đào Thị Đ có được xem là chung sống như vợ chồng hay không ta cũng cần phải làm rõ. Bởi lẽ, trường hợp này, nếu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10-tức quan hệ chung sống của ông B và bà Đ không phải là chung sống như vợ chồng thì ta sẽ không thể áp dụng những căn cứ pháp lý như đã phân tích ở trên để giải quyết. Nói cách khác, quan hệ hôn nhân của ông B và bà Đ có thể sẽ được xử lý theo một hướng hoàn toàn khác. Kết luận cuối cùng chỉ có thể được đưa ra từ việc phân tích các quy định sau đây:

– Thứ nhất, từ Nghị quyết 35/2000/QH-QH10, toàn bộ nội dung của văn bản chỉ tập trung xác định các trường hợp chung sống như vợ chồng, hướng xử lý đối với từng trường hợp chung sống, chứ không thấy đề cập đến việc đưa ra cách giải thích hay tiêu chí để xác định hành vi nào mới được xem là chung sống như vợ chồng. Vì vậy, từ văn bản này, vẫn chưa đủ căn cứ pháp lý để kết luận trường hợp của ông B và bà Đ có phải là chung sống như vợ chồng hay không.

– Thứ hai, từ Thông tư liên tịch 01/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP (Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư Pháp, 2001), đây là văn bản hướng dẫn thi

hành của Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 được ban hành vào ngày 25 tháng 09 năm 2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp. Tại điểm d khoản 2 văn bản này có quy định như sau: “*Được coi nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, nếu họ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

- Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau;
- Việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một bên hoặc cả hai bên) chấp nhận
- Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;
- Họ thực sự chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình”.

Căn cứ quy định này thì nam và nữ chỉ có thể được xem là chung sống như vợ chồng khi họ đã đủ điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000⁵. Áp dụng vào quan hệ chung sống giữa ông B và bà Đ, có thể thấy rằng vào thời điểm hai bên chung sống với nhau, họ đã không thỏa điều kiện luật định để được xem là chung sống như vợ chồng. Bởi vì, thời điểm đó ông B chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (Quốc hội, 2000). Theo đó, tuổi kết hôn là: “*Nam từ 20 tuổi trở lên; nữ từ 18 tuổi trở lên*”. Như vậy, quan hệ của ông B và bà Đ không được thừa nhận là chung sống như vợ chồng, vậy nên sẽ không thuộc sự điều chỉnh của Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10. Song, người viết cũng nghĩ rằng, kết luận như vậy là khá cứng nhắc và không bảo vệ được quyền lợi của hai bên. Vì vậy, vẫn có thể áp dụng Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 để giải quyết hậu quả pháp lý cho quan hệ chung sống của ông B và bà Đ, song chỉ áp dụng kể từ thời điểm họ đã đủ điều kiện kết hôn. Rõ hơn là, phải xác định thời điểm chung sống như vợ chồng của ông B và bà Đ từ lúc họ đã đủ điều kiện kết hôn chứ không phải từ lúc họ thực sự chung sống trên thực tế là năm 1987. Ông B sinh năm 1970, nên sớm nhất, ngày mà ông B đủ tuổi kết hôn phải là ngày 02 tháng 01 năm 1989. Vậy thì, thời điểm mà ông B và Đ chung như

đình năm 2014 quy định như sau: “chung sống như vợ chồng là việc nam nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau như vợ chồng”. Bên cạnh đó, khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng có ghi nhận việc “đủ điều kiện kết hôn” của hai bên chung sống như vợ chồng.

Thị Hồng Yến (2015) *Hậu quả pháp lý của việc nam nữ chung sống như vợ chồng theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam hiện hành (Luận văn cao học)* Đại học Quốc Gia Hà Nội. Hà Nội.

⁵ Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định về việc xác định các trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng ngắn gọn và đơn giản hơn so với quy định tại Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP. Theo đó, khoản 7 Điều 3 Luật hôn nhân và gia

vợ chồng phải là năm 1989. Căn cứ theo Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 thì quan hệ chung sống của ông B và bà Đ phải thuộc trường hợp được quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10, tức là chung sống như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 chứ không phải thuộc trường hợp chung sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 như đã phân tích ban đầu.

Từ sự phân tích này cho thấy mỗi quan hệ hôn nhân của ông B và Đ phải được giải quyết là tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng chứ không phải là ly hôn. Bởi vì, điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 quy định: *“Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 1 năm 1987 đến ngày 01 tháng 1 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 1 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 1 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”*.

Đối với các trường hợp chung sống như vợ chồng vào các khoảng thời gian như: từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001 và trường hợp chung sống từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2001 đến trước ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực đều có cách giải quyết tương tự nếu có yêu cầu giải quyết trong thời điểm Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực. Tức là, việc giải quyết sẽ được thực hiện tuân thủ theo các cơ sở pháp lý như sau: đầu tiên là áp dụng khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, sau đó vận dụng điểm a, điểm b hoặc điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 để giải quyết tùy thuộc vào thời gian chung sống trên thực tế của các bên. Tuy nhiên, điểm chung của các trường hợp chung sống trong khoảng thời gian này là họ sẽ không được công nhận là vợ chồng nếu họ không đăng ký kết hôn. Theo tác giả Nguyễn Thị Mỹ Linh (2019) cho rằng: *“Vi quan hệ chung sống như vợ chồng này không có tính bền vững, họ có thể chấm dứt quan hệ chung sống bất cứ lúc nào mà không có bất cứ sự ràng buộc về mặt pháp luật, dẫn đến sự phát sinh tranh chấp, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích chính đáng các bên.”*

2.2. Giải quyết quan hệ tài sản của hai bên chung sống như vợ chồng

Bên cạnh quan hệ hôn nhân thì việc giải quyết quan hệ tài sản trong những trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng cũng cần được nhận thức

thống nhất để việc giải quyết được khách quan, minh bạch và công khai đồng thời bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên. Tuy nhiên, từ thực tiễn giải quyết mỗi quan hệ tài sản của nam nữ chung sống như vợ chồng, cho thấy vẫn có những quan điểm khác nhau trong quá trình giải quyết, có thể nêu ra một ví dụ như sau:

Bản án số 31/2015/HNGĐ-ST do Tòa án nhân dân huyện CN, tỉnh CM giải quyết ngày 09 tháng 2 năm 2015 có nội dung như sau:

“Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn Ng và chị Tô Thị N chung sống như vợ chồng năm từ 2008 đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Ngày 10/10/2014, anh Nguyễn Văn Ng nộp đơn xin ly hôn với chị N.

Về tài sản:

Anh Ng trình bày:

Yêu cầu chia đôi số nữ trang gồm: 01 bộ vòng đeo tay 7 chiếc trọng lượng 04 chỉ vàng 18k, 01 sợi dây chuyền trọng lượng 03 chỉ 03 phân vàng 18k, 02 chiếc vòng tròn 03 chỉ vàng 18k, 02 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 18k, 01 đôi bông 08 phân vàng 18k, 01 chiếc nhẫn 02 chỉ vàng 24k.

Đối với chiếc xe mua năm 2011 hiệu Honda Waves RS của mẹ anh mua do anh đứng tên sở hữu nhưng anh đã bán cho chị Nh với giá 8.000.000 đồng khi anh ly thân với chị N.

Chị N Trình bày:

Số vàng anh Ng trình yêu cầu chia là của mẹ ruột chị N mua cho chị, nên chị không đồng ý chia.

Chị yêu cầu chia chiếc xe hiệu Honda RS do anh Ng đứng tên trên giấy tờ xe.

Tòa án giải quyết như sau:

– Về hôn nhân: Do anh Nguyễn Văn Ng và chị Tô Thị N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2008, không có đăng ký kết hôn, nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình và điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10, ngày 9/6/2000, Tòa án quyết định không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Ng và chị N.

– Về tài sản:

Đối với số vàng, anh Ng yêu cầu chia, nhưng chị N không đồng ý vì cho rằng đó là tài sản riêng của chị, do mẹ ruột của chị là bà U đã mua cho chị. Bà U cũng khẳng định bà có sổ mua cho chị N số nữ trang nói trên và được tiệm vàng Kim Thành xác nhận. Vì vậy, Tòa án cho rằng không có cơ sở chấp nhận yêu cầu chia số vàng này.

Đối với chiếc xe hiệu Honda Waves RS mua năm 2011 do anh Ng đứng tên, Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị N chia đôi chiếc xe. Vì xe được mua sau khi anh Ng và chị N sống chung, hơn nữa anh Ng nói đây là chiếc xe do mẹ anh đưa tiền mua nhưng lại không có chứng cứ để chứng minh. Tuy nhiên, do chiếc xe đã bán cho chị N, nên chị N chấp nhận để anh Ng giao lại ½ giá trị của chiếc xe là 4.000.000 đồng”.

Trong bản án này, Tòa án đã vận dụng cơ sở pháp lý là Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết quan hệ tài sản của anh Ng và chị N. Tuy nhiên, việc giải quyết quan hệ tài sản của anh Ng và chị N phải được áp dụng theo quy định của điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 với nội dung sau đây để giải quyết: *“Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng, nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết”.* Bởi vì, quan hệ chung sống như vợ chồng của anh Ng và chị N được xác lập từ năm 2008, nhưng được giải quyết vào thời điểm Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực nên phải áp dụng nguyên tắc được quy định khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để lựa chọn luật áp dụng. Theo nguyên tắc này thì luật được áp dụng phải là luật đang có hiệu lực tại thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân và tài sản của anh Ng và chị N, tức là Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và cụ thể là Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10.

Việc áp dụng khoản 3 Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết quan hệ tài sản của anh Ng và chị N được thực hiện như sau: *“Tài sản được giải quyết theo nguyên tắc tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó; tài sản chung được chia theo thỏa thuận của các bên, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết, có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của phụ nữ và con”.* Theo quy định này, thì tài sản riêng của ai sẽ thuộc quyền sở hữu của người đó, tài sản chung thì mới tiến hành phân chia. Vận dụng vào tình huống của anh Ng và chị N, để tiến hành phân chia đúng pháp luật, trước tiên ta cần phải xác định trong các tài sản của anh Ng và chị N thì tài sản nào là tài sản chung và tài sản nào là tài sản riêng.

Đối với số nữ trang, người viết đồng tình với cách lập luận của Tòa án khi xác định đây là tài sản riêng của chị N. Bởi lẽ, chị N đã cung cấp được các chứng cứ xác thực để chứng minh đó là tài sản chị được mẹ ruột tặng cho riêng. Tuy nhiên, đối với chiếc xe gắn máy hiệu Honda Waves RS, là tài sản được hình thành trong khoảng thời gian anh Ng và chị N chung sống với nhau, nhưng không thể xác định đây là tài sản chung của anh Ng và chị N như bản án đã lập luận. Bởi vì, pháp luật hôn nhân và gia đình không hề ghi nhận nguyên tắc xác định tài sản chung của hai bên chung sống như vợ chồng là *“tài sản được hình thành trong khoảng thời gian họ chung sống”* mà chỉ thừa nhận nguyên tắc *“tài sản chung là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng”* tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và hiện nay là tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo cách giải thích tại khoản 13 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì thời kỳ hôn nhân được hiểu là *“khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân”*. Nói cách khác, thời kỳ hôn nhân chỉ được hình thành kể từ ngày hai bên nam nữ đăng ký kết hôn. Song, trong mối quan hệ của anh Ng và chị N, hai người này chưa tiến hành đăng ký kết hôn, nên không thể áp dụng nguyên tắc *“tài sản chung là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân”* để kết luận chiếc xe Honda Waves RS là tài sản chung của anh Ng và chị N. Chiếc xe phải là tài sản thuộc sở hữu riêng của anh Ng. Bởi lẽ, giấy chứng nhận quyền sở hữu xe máy đã thể hiện anh Nguyễn Văn Ng chính là chủ sở hữu của chiếc xe. Việc Tòa án lập luận rằng *“anh Ng nói đây là chiếc xe do mẹ anh đưa tiền mua nhưng lại không có chứng cứ để chứng minh”*, tức là đã phủ nhận giá trị xác định tư cách chủ sở hữu của một chứng thư pháp lý được cơ quan có thẩm quyền cấp cho cá nhân là giấy chứng nhận quyền sở hữu. Trong pháp luật hôn nhân và gia đình, không phải lúc nào giấy chứng nhận quyền sở hữu và quyền sử dụng tài sản cũng có giá trị chứng minh cho tư cách chủ sở hữu, chủ sử dụng tài sản. Cụ thể là trong quan hệ tài sản giữa vợ chồng. Tại khoản 2 Điều 34 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: *“Trong trường hợp giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì...; nếu có tranh chấp về tài sản đó thì được giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật này”*. Bên cạnh đó, khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như sau: *“Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”*. Từ hai quy định này, có thể

thấy rằng nếu quan hệ của hai bên nam nữ là vợ chồng hợp pháp, và giữa họ có hình thành một khối tài sản chung thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản chỉ ghi nhận tên của một bên vợ hoặc chồng thì đó vẫn là tài sản chung. Bên nào cho đó là tài sản riêng của mình thì phải có nghĩa vụ chứng minh. Song, nguyên tắc này không thể vận dụng để giải quyết trong mối quan hệ của anh Ng và chị N, bởi họ không phải là vợ chồng được pháp luật thừa nhận. Chính vì vậy, tài sản của họ phải được giải quyết theo nguyên tắc của pháp luật dân sự, tức là theo tác giả Đặng Thị Hàn Ni (2015) “*tài sản do người nào đứng tên sẽ là tài sản riêng của người đó (trừ trường hợp người kia chứng minh được mình có công đóng góp trong khối tài sản đó*. Rõ hơn, khi giải quyết yêu cầu đối với việc chia chiếc xe hiệu Honda Waves RS do anh Ng đứng tên của chị N, Tòa án phải yêu cầu chị N chứng minh đó là tài sản chung hoặc chứng minh chị N có công sức đóng góp đối với chiếc xe. Nếu chị N không chứng minh được thì không thể chấp nhận yêu cầu của chị N, chứ không thể giải quyết như hiện nay là buộc anh Ng phải chứng minh chiếc xe là tài sản riêng của anh và do anh không chứng minh được nên chấp nhận yêu cầu của chị N.

Tóm lại, việc giải quyết quan hệ hôn nhân và quan hệ chung sống như vợ chồng đã được xác lập từ trước ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực nhưng yêu cầu giải quyết trong khoảng thời gian Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực là mối quan hệ đa dạng và phức tạp. Vì vậy, các cơ quan có thẩm quyền cần quán triệt sâu sắc tinh thần của khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để lựa chọn luật áp dụng, đồng thời phải vận dụng chính xác những cơ sở pháp lý có liên quan để giải quyết hậu quả của các mối quan hệ này được nhanh chóng và hiệu quả. Có như vậy, mới có thể đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan, cũng như đảm bảo cho việc giải quyết các vụ việc dân sự được minh bạch, công khai và đúng pháp luật.

3. KẾT LUẬN

Quan hệ hôn nhân và gia đình là một quan hệ khá đặc thù, bởi thông thường, các khi chủ thể trong mối quan hệ này xác lập quan hệ vợ chồng hoặc thậm chí chỉ là quan hệ chung sống như vợ chồng không có đăng ký kết hôn thì đa phần các bên đều mong muốn duy trì mối quan hệ của họ một cách bền lâu. Vì vậy, có không ít các mối quan hệ chung sống như vợ chồng đã kéo dài hàng chục năm. Điều này đã làm phát sinh tình trạng, tại thời điểm họ xác lập quan hệ chung sống như vợ chồng, Luật hôn nhân và gia đình đang có hiệu lực là Luật hôn nhân và gia đình

năm 1986 cho đến khi hai bên xảy ra mâu thuẫn và có yêu cầu Tòa án giải quyết thì Luật hôn nhân gia đình năm 2014 lại là văn bản đang có hiệu lực. Như các phân tích đã trình bày, hậu quả pháp lý của việc áp dụng các văn bản pháp lý khác nhau để giải quyết cho mỗi quan hệ này không giống nhau và vì vậy, ít nhiều đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên. Vì vậy, các cơ quan cũng như chủ thể có thẩm quyền cần bảo đảm việc nghiên cứu kỹ các tình tiết của vụ án để từ đó đưa ra các quyết định cuối cùng sao cho vừa đảm bảo được tính chính xác theo tinh thần của luật vừa bảo vệ được quyền lợi của các bên liên quan.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đặng Thị Hàn Ni. (2015). *25 tình huống pháp lý đời thường*. Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 57.
- Nguyễn Thị Mỹ Linh. (2019). Quan hệ chung sống như vợ chồng. Trong: Phan Trung Hiền (chủ biên). *Giáo trình Luật hôn nhân và gia đình* (trang 44-58). Trường Đại học Cần Thơ.
- Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao & Bộ Tư Pháp. (2001). Thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH10. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Thong-tu-lien-tich-01-2001-TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-thi-hanh-Luat-Hon-nhan-gia-dinh-huong-dan-Nghi-quyet-35-2000-QH10-47274.aspx>
- Trần Văn Trung. (2010). Những ý kiến khác nhau trong việc giải quyết tranh chấp liên quan đến hôn nhân không đăng ký. *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (2), 46-48.
- Quốc hội. (1959). Luật hôn nhân và gia đình (Số 2/1959). <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-Hon-nhan-va-gia-dinh-1959-2-SL-36857.aspx>
- Quốc hội. (2000). Luật hôn nhân và gia đình (Số 22/2000/QH10). <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-Hon-nhan-va-Gia-dinh-2000-22-2000-QH10-46450.aspx>
- Quốc hội. (2014). Luật hôn nhân và gia đình (Số 52/2014/QH13). <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-Hon-nhan-va-gia-dinh-2014-238640.aspx>
- Quốc hội. (2000). Nghị quyết quy định về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình (Số 35/QH10, ngày 09 tháng 6 năm 2000). <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Nghi-quyet-35-2000-NQ-QH10-thi-hanh-Luat-Hon-nhan-va-Gia-dinh-46451.aspx>